

Chương II

ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT LIỆU TRONG CÔNG TÁC XÂY, TRÁT VÀ HOÀN THIỆN

12.10000- ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO CÁC LOẠI VỮA XÂY, TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

a - Định mức cấp phối vật liệu chưa tính hao hụt ở các khâu vận chuyển, bảo quản và thi công. Vật liệu trong định mức là vật liệu có qui cách, chất lượng theo tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành. (Không tính đến vữa khô trộn sẵn, đóng bao).

b - Trường hợp mác vữa, mác chất kết dính khác trong định mức thì phải tính toán xác định thành phần cấp phối và thí nghiệm cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật công trình.

c - Lượng hao phí nước để tôi 1kg vôi cục thành hồ vôi (vôi tôi) là 2,5 lít

d - Đối với vữa xây, vữa trát bê tông nhẹ, là vữa khô, trộn sẵn được đóng bao. Cấp phối theo nhà sản xuất.

ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1m³ VỮA XÂY, TRÁT THÔNG THƯỜNG

12.10100 - Định mức cấp phối vữa xây trát sử dụng xi măng PCB 30

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10101	Vữa tam hợp cát vàng	10	71	118	1,27	221
12.10102	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	25	124	108	1,24	222
12.10103		50	229	80	1,20	221
12.10104		75	320	55	1,17	220
12.10105		100	413	31	1,14	219
12.10111	Vữa tam hợp cát mịn	10	78	114	1,24	231
12.10112	(Cát có mô đun độ lớn M = 1,5 ÷ 2)	25	134	101	1,22	233
12.10113		50	248	72	1,18	231
12.10114		75	344	48	1,14	231
12.10121	Vữa tam hợp cát mịn	10	88	112	1,21	243
12.10122	(Cát có mô đun độ lớn M = 0,7 ÷ 1,4)	25	153	93	1,19	245
12.10123		50	282	61	1,14	242

Định mức cấp phối 1m³ vữa xây trát xi măng PCB30 (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10132	Vữa xi măng cát vàng	25	123		1,23	276
12.10133	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	224		1,17	273
12.10134		75	307		1,13	270
12.10135		100	395		1,08	266
12.10136		125	472		1,04	266
12.10142	Vữa xi măng cát mịn	25	133		1,21	280
12.10143	(Cát có mô đun độ lớn M = 1,5 ÷ 2)	50	244		1,16	276
12.10144		75	335		1,11	272
12.10145		100	426		1,06	270
12.10152	Vữa xi măng cát mịn	25	154		1,20	283
12.10153	(Cát có mô đun độ lớn M = 0,7 ÷ 1,4)	50	279		1,13	278
12.10154		75	381		1,08	275

12.10200 - Định mức cấp phối vữa xây trát sử dụng xi măng PC40 & PCB 40

Mã hiệu	Loại vữa	Mác vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10202	Vữa tam hợp cát vàng	25	96	92	1,27	223
12.10203	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	178	76	1,24	221
12.10204		75	248	62	1,21	222
12.10205		100	321	46	1,18	221
12.10206		125	392	31	1,15	220
12.10212	Vữa tam hợp cát mịn	25	103	90	1,24	234
12.10213	(Cát có mô đun độ lớn M = 1,5 ÷ 2)	50	192	71	1,21	233
12.10214		75	267	56	1,18	232
12.10215		100	347	39	1,15	230

Định mức cấp phối 1m³ vữa xây, trát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Mức vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa			
			Xi măng (kg)	Vôi cục (kg)	Cát (m ³)	Nước (lít)
12.10222	Vữa tam hợp cát mịn	25	118	85	1,22	246
12.10223	(Cát có mô đun độ lớn	50	218	64	1,18	245
12.10224	M = 0,7 ÷ 1,4)	75	303	46	1,14	243
12.10232	Vữa xi măng cát vàng	25	94		1,25	277
12.10233	(Cát có mô đun độ lớn M > 2)	50	172		1,20	275
12.10234		75	239		1,17	274
12.10235		100	309		1,13	270
12.10236		125	374		1,09	269
12.10237		150	435		1,06	266
12.10242	Vữa xi măng cát mịn	25	103		1,23	280
12.10243	(Cát có mô đun độ lớn	50	188		1,19	279
12.10244	M = 1,5 ÷ 2)	75	261		1,15	275
12.10245		100	336		1,11	273
12.10246		125	406		1,07	271
12.10252	Vữa xi măng cát mịn	25	118		1,22	285
12.10253	(Cát có mô đun độ lớn	50	216		1,16	281
12.10254	M = 0,7 ÷ 1,4)	75	298		1,12	278
12.10255		100	380		1,08	275

12.10300 - ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU CHO 1m³ VỮA XÂY, TRÁT ĐẶC BIỆT

Mã hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.10311	Vữa chịu axit	Bột thạch anh	kg	1.040
		Cát thạch anh	kg	520
		Thuỷ tinh nước Na ₂ SiO ₃	kg	468
		Thuốc trừ sâu Na ₂ SiF ₆	kg	70
12.10321	Vữa chống mòn	Xi măng PCB 30	kg	1.039
		Cát vàng	m ³	0,334
		Phoi thép	kg	1.350
		Nước	lít	260
12.10331	Vữa vôi, Puzolan mác 50	Bột Puzolan	kg	410
		Nếu dùng vôi bột	kg	135
		Nếu dùng vôi tôi	lít	200
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10332	Vữa vôi, Puzolan mác 25	Bột Puzolan	kg	270
		Nếu dùng vôi bột	kg	90
		Nếu dùng vôi tôi	lít	160
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10333	Vữa vôi, Puzolan mác 10	Bột Puzolan	kg	185
		Nếu dùng vôi bột	kg	60
		Nếu dùng vôi tôi	lít	115
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10334	Vữa vôi, Puzolan mác 50 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	330
		Xi măng PCB 30	kg	110
		Nếu dùng vôi bột	kg	110
		Nếu dùng vôi tôi	kg	205
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

Định mức cấp phối 1m³ vữa xây, trát đặc biệt (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại vữa	Vật liệu dùng cho 1m ³ vữa		
		Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.10335	Vữa vôi, Puzolan mác 25 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	210
		Xi măng PCB 30	kg	70
		Nếu dùng vôi bột	kg	70
		Nếu dùng vôi tôi	lít	135
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220
12.10336	Vữa vôi, Puzolan mác 10 có thêm 20% xi măng	Bột Puzolan	kg	150
		Xi măng PCB 30	kg	50
		Nếu dùng vôi bột	kg	50
		Nếu dùng vôi tôi	lít	95
		Cát mịn M = 0,7 ÷ 1,4	m ³	1,010
		Nước (khi dùng vôi bột)	lít	220

12.10400 - ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI CHO 1m³ VỮA XÂY, TRÁT BÊ TÔNG NHẹ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Mác vữa		Nước (lít)	
			50	75	Xây	Trát
12.10401	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	1.403	1.413	243	-
12.10402	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	1.392	1.402	-	258

Phạm vi áp dụng và nội dung đã tính trong định mức: Số lượng vữa ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

12.20000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ XÂY

Hướng dẫn áp dụng:

1- Định mức công tác xây gạch, đá được tính toán theo tiêu chuẩn sau:

a/ Độ dày mạch vữa xây thông thường:

- Trung bình mạch nằm dày 12mm, mạch đứng dày 10mm.
- Giới hạn của mạch dày 7mm đến 15mm. Riêng xây gạch, mạch dày nhất không được quá 12mm.

b/ Loại gạch và theo kích thước tiêu chuẩn:

- Gạch đất sét nung:
 - + Gạch đặc kích thước: 6,5x10,5x22cm; 5x10x20cm; 4,5x9x19cm và 4x8x19cm.
 - + Gạch rỗng kích thước: 20x10x10cm; 19x9x9cm; 19x8x8cm; 22x15x10cm; 22x10x13,5cm; 22x13x8,5cm và 25x15x10cm.
 - + Gạch thông gió kích thước: 20x20cm và 30x30cm.
- Gạch không nung: gạch bê tông ép đúc rỗng kích thước theo tiêu chuẩn gạch bê tông.
- Gạch silicat cỡ 25x12x6,5cm và 25x12x9cm, v.v..

Trường hợp dùng loại gạch có tính chất và kích thước khác để xây thì phải căn cứ vào thiết kế và quy cách phẩm chất gạch để tính toán định mức cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

2 - Định mức vật liệu vữa công tác xây các kết cấu bằng gạch rỗng đất sét nung được điều chỉnh khi xây bằng loại gạch:

- 02 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 0,8 lít cho 1m² xây và 5 lít cho 1m³ xây.
- 04 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 1,6 lít cho 1m² xây và 10 lít cho 1m³ xây.
- 06 lỗ dọc lượng vữa được tăng lên: 2,4 lít cho 1m² xây và 15 lít cho 1m³ xây.

3 - Số lượng vữa ghi trong bảng định mức đã bao gồm hao hụt thi công.

4 - Định mức vật liệu xây gờ 1 chỉ áp dụng khi xây nằm viên gạch theo kích thước viên gạch 10,5cm, trường hợp xây gờ bằng gạch xếp nghiêng theo kích thước 6cm thì cứ 1m gờ chỉ cần 7,5 viên gạch và 2,5 lít vữa, nếu xây gờ chỉ thì cứ 1m gờ chỉ sau số lượng vật liệu bằng 2 lần số lượng vật liệu 1m chỉ đầu tiên, số lượng vật liệu chỉ tính phần của gờ.

5 - Chiều dày kết cấu xây chưa bao gồm lớp vữa trát.

ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU ĐỂ XÂY KẾT CẤU**12.21000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH ĐẤT SÉT NUNG****12.21100 - Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (6,5x10,5x22)**

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21101	Xây móng dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	290
12.21102	Xây móng dày $> 33\text{cm}$	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
		xây	Vữa xây		lít	300
12.21103	Xây tường dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	290
12.21104	Xây tường dày $> 33\text{cm}$	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
		xây	Vữa xây		lít	300
12.21105	Xây vỉa hè bằng gạch xếp nghiêng	1m	Gạch	6,5x10,5x22	viên	14
			Vữa xây		lít	4
12.21106	Xây cột	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
		xây	Vữa xây		lít	300
12.21107	Xây cuốn vòm cổng	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	280
12.21108	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	290
12.21109	Xây tường cong nghiêng vắn vỏ đồ dày $> 33\text{cm}$	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	531
		xây	Vữa xây		lít	300
12.21110	Xây gờ 1 chỉ	1m	Gạch	6,5x10,5x22	viên	5,00
		gờ	Vữa xây		lít	1,50
12.21111	Xây bể chứa	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	310
12.21112	Xây hố van, hố ga	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	330
12.21113	Xây gói đỡ ống, rãnh thoát nước	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	542
		xây	Vữa xây		lít	333
12.21114	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m^3	Gạch	6,5x10,5x22	viên	565
		xây	Vữa xây		lít	280

12.21200- Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (5x10x20);(4x8x19);(4,5x9x19)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21211	Xây móng dày $\leq 30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	5x10x20	viên	798
			Vữa xây		lít	300
12.21212	Xây móng dày $> 30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	5x10x20	viên	768
			Vữa xây		lít	310
12.21213	Xây tường dày $>30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	5x10x20	viên	770
			Vữa xây		lít	310
12.21214	Xây cột trụ	1m^3 xây	Gạch	5x10x20	viên	770
			Vữa xây		lít	310
12.21215	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m^3 xây	Gạch	5x10x20	viên	808
			Vữa xây		lít	300
12.21216	Xây hố van, hố ga	1m^3 xây	Gạch	5x10x20	viên	798
			Vữa xây		lít	350
12.21217	Xây gói đỡ ống, rãnh thoát nước	1m^3 xây	Gạch	5x10x20	viên	798
			Vữa xây		lít	370
12.21221	Xây móng dày $\leq 30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	4x8x19	viên	1.147
			Vữa xây		lít	342
12.21222	Xây móng dày $> 30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	4x8x19	viên	1.117
			Vữa xây		lít	356
12.21223	Xây tường dày $>30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	4x8x19	viên	1.068
			Vữa xây		lít	347
12.21224	Xây cột trụ	1m^3 xây	Gạch	4x8x19	viên	1.033
			Vữa xây		lít	328
12.21225	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m^3 xây	Gạch	4x8x19	viên	1.071
			Vữa xây		lít	328
12.21231	Xây móng dày $\leq 30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	4,5x9x19	viên	923
			Vữa xây		lít	313
12.21232	Xây móng dày $> 30\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch	4,5x9x19	viên	906
			Vữa xây		lít	328
12.21233	Xây tường dày 4,5cm	1m^3 xây	Gạch	4,5x9x19	viên	974
			Vữa xây		lít	313

Xây các kết cấu bằng gạch đất sét nung (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21234	Xây tường dày 9cm	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	974
		xây	Vữa xây		lít	256
12.21235	Xây tường dày 19cm	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	923
		xây	Vữa xây		lít	313
12.21236	Xây tường dày ≥ 30 cm	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	907
		xây	Vữa xây		lít	328
12.21237	Xây cột trụ	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	907
		xây	Vữa xây		lít	328
12.21238	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác	1m ³	Gạch	4,5x9x19	viên	923
		xây	Vữa xây		lít	328

12.21300 - Xây các kết cấu bằng gạch ống (8x8x19); (9x9x19)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21311	Xây tường dày ≤ 30 cm	1m ³	Gạch ống	8x8x19	viên	640
		xây	Vữa xây		lít	210
12.21321	Xây tường dày ≤ 10 cm	1m ³	Gạch ống	9x9x19	viên	545
		xây	Vữa xây		lít	160
12.21322	Xây tường dày ≤ 30 cm	1m ³	Gạch ống	9x9x19	viên	515
		xây	Vữa xây		lít	190
12.21323	Xây tường dày > 30 cm	1m ³	Gạch ống	9x9x19	viên	505
		xây	Vữa xây		lít	220

12.21400 - Xây các kết cấu bằng gạch rỗng (8,5x13x20); (10x13,5x22); (10x15x25)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21411	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	8,5x13x20	viên	390
			Vữa xây		lít	170
12.21412	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	8,5x13x20	viên	376
			Vữa xây		lít	180
12.21421	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	10x13,5x22	viên	295
			Vữa xây		lít	160
12.21422	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	10x13,5x22	viên	287
			Vữa xây		lít	170
12.21431	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x22	viên	272
			Vữa xây		lít	170
12.21432	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x22	viên	261
			Vữa xây		lít	181
12.21441	Xây tường dày $\leq 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x25	viên	238
			Vữa xây		lít	170
12.21442	Xây tường dày $> 10\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch rỗng 6 lỗ	10x15x25	viên	229
			Vữa xây		lít	181

12.21500 - Xây tường bằng gạch thông gió

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.21581	Xây tường bằng gạch thông gió	1m^2 xây	Gạch thông gió	20 x 20	viên	25
			Vữa xây		lít	6
12.21582	Xây tường bằng gạch thông gió	1m^2 xây	Gạch thông gió	30 x 30	viên	11
			Vữa xây		lít	5,7

12.22000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH BÊ TÔNG

12.22100 - Xây tường bằng gạch bê tông

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.22111	Xây tường dày 11,5cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	11,5x9x24	viên	330
		xây	Vữa xây		lít	214
12.22112	Xây tường dày 11,5cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	11,5x19x24	viên	169
		xây	Vữa xây		lít	132
12.22121	Xây tường dày 10cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	10x19x39	viên	122
		xây	Vữa xây		lít	113
12.22122	Xây tường dày 15cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	15x19x39	viên	81
		xây	Vữa xây		lít	113
12.22123	Xây tường dày 19cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	19x19x39	viên	64
		xây	Vữa xây		lít	113
12.22131	Xây tường dày 10cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	10x20x40	viên	114
		xây	Vữa xây		lít	108
12.22132	Xây tường dày 15cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	15x20x40	viên	76
		xây	Vữa xây		lít	109
12.22133	Xây tường dày 20cm	1m ³	Gạch bê tông rỗng	20x20x40	viên	56
		xây	Vữa xây		lít	108

12.23000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH SILICÁT

12.23100 - Xây các kết cấu bằng gạch silicát

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.23101	Xây tường dày $\leq 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch silicát	6,5x12x25	viên	416
			Vữa xây		lít	267
12.23102	Xây tường dày $> 33\text{cm}$	1m^3 xây	Gạch silicát	6,5x12x25	viên	408
			Vữa xây		lít	271
12.23111	Xây tường dày 25cm	1m^3 xây	Gạch silicát	9x12x25	viên	312
			Vữa xây		lít	192
12.23112	Xây tường dày 38cm	1m^3 xây	Gạch silicát	9x12x25	viên	303
			Vữa xây		lít	200

12.24000 - XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG GẠCH CHỊU LỬA

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức		
			Loại vật liệu	Đơn vị	Số lượng
12.24001	Xây ống khói	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	990
			Vữa chịu lửa	kg	105
12.24002	Xây lò nung Clinker	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	58
12.24003	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	54
12.24004	Xây gạch chịu lửa trong kết cấu thép - thân Xiclon	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	105
12.24005	Xây gạch chịu lửa trong phễu, ống thép	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	981
			Vữa chịu lửa	kg	126
12.24006	Xây gạch chịu lửa trong côn, cắt thép	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	985
			Vữa chịu lửa	kg	157
12.24007	Xây tường lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	50
12.24008	Xây vòm lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	981
			Vữa chịu lửa	kg	52
12.24009	Xây đáy lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	1.019
			Vữa chịu lửa	kg	50
12.24010	Xây đường khói lò nung	1 tấn	Gạch chịu lửa	kg	981
			Vữa chịu lửa	kg	50

12.25000- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ**12.25100- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ HỘC**

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25101	Xây mặt bằng hay mái dày 30cm bằng đá hộc	1m ² xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	0,360
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,016
			Vữa xây		lít	130,0
12.25102	Xây móng đá hộc	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm	4x6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420
12.25103	Xây tường hay trụ pin	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0
12.25104	Xếp đá hộc 2 đầu mố (1/4 nón)	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,225
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,360
			Dây thép D4		kg	0,500
12.25105	Xây trụ đỡ ống bằng đá hộc chèn đá dăm 4x6	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,220
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0
12.25106	Xây gói đỡ đường ống bằng đá hộc	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,220
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0
12.25107	Xây nút hầm bằng đá hộc	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,056
			Vữa xây		lít	420,0
12.25108	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước gân chữ V trên độ dốc taluy $\geq 40\%$	1m ³ xây	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm (chèn)	4 x 6	m ³	0,060
			Vữa xây		lít	460,0
12.25109	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc thẳng	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,060
12.25110	Xếp đá khan mái dốc cong	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,22
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,06

Xây các kết cấu bằng đá hộc (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25111	Xếp đá khan mặt bằng, mái dốc thẳng, có chít mạch	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,200
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,060
			Vữa xây		lít	67,00
12.25112	Xếp đá khan mái dốc cong có chít mạch	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,22
			Đá dăm	4 x 6	m ³	0,06
			Vữa xây		lít	67,00
12.25113	Xếp đá hộc làm lề đường	1m ³ xếp	Đá hộc	30 x 30	m ³	1,225

12.25200- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ ĐẪO

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25201	Xây đá đẽo sơ	1m ³	Đá đẽo sơ	30 x 25 x 10	m ³	1,10
		xây	Vữa xây		lít	330
12.25202	Xây đá đẽo kỹ	1m ³	Đá đẽo kỹ	30 x 25 x 10	m ³	1,00
		xây	Vữa xây		lít	300

12.25300- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ ONG

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25311	Xây kết cấu	1m ³	Đá ong	40 x 20 x 10	viên	100
		xây	Vữa xây		lít	300
12.25321	Xây kết cấu: dày < 35cm	1m ³	Đá ong	35 x 22 x 15	viên	69
		xây	Vữa xây		lít	300
12.25322	Xây kết cấu: dày ≥ 35cm	1m ³	Đá ong	35 x 22 x 15	viên	68
		xây	Vữa xây		lít	290

12.25400- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ XANH MIẾNG HÌNH ĐA GIÁC

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25401	Xây móng bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³	Đá xanh miềng	10x20x30	m ³	0,89
		xây	Vữa xây		lít	160
12.25402	Xây tường dày 10cm bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³	Đá xanh miềng	10x20x30	m ³	0,89
		xây	Vữa xây		lít	160
12.25403	Xây tường dày 20cm bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³	Đá xanh miềng	10x20x30	m ³	0,89
		xây	Vữa xây		lít	160
12.25404	Xây tường dày ≤30cm bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³	Đá xanh miềng	10x20x30	m ³	0,89
		xây	Vữa xây		lít	160
12.25405	Xây tường dày >30cm bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³	Đá xanh miềng	10x20x30	m ³	0,85
		xây	Vữa xây		lít	190
12.25406	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miềng hình đa giác	1m ³	Đá xanh miềng	10x20x30	m ³	0,85
		xây	Vữa xây		lít	250

12.25500- XÂY CÁC KẾT CẤU BẰNG ĐÁ CHẼ

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu cho 1 đơn vị định mức			
			Loại Vật liệu	Quy cách (cm)	Đơn vị	Số lượng
12.25511	Xây móng	1m ³ xây	Đá chẻ	15x20x25	viên	106
			Vữa xây		lít	290
12.25512	Xây tường dày ≤ 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ	15x20x25	viên	107
			Vữa xây		lít	300
12.25513	Xây tường dày > 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ	15x20x25	viên	106
			Vữa xây		lít	290
12.25521	Xây tường dày 10cm	1m ² xây	Đá chẻ	10x10x20	viên	45
			Vữa xây		lít	14
12.25522	Xây tường dày 20cm	1m ² xây	Đá chẻ	10x10x20	viên	86
			Vữa xây		lít	32
12.25523	Xây tường dày ≤ 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ	10x10x20	viên	422
			Vữa xây		lít	310
12.25524	Xây tường dày > 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ	10x10x20	viên	422
			Vữa xây		lít	300
12.25531	Xây tường dày ≤ 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ	20x20x25	viên	71
			Vữa xây		lít	290
			Đá dăm chèn	4 x 6	m ³	0,049
12.25532	Xây tường dày > 30cm	1m ³ xây	Đá chẻ	20x20x25	viên	70
			Vữa xây		lít	280
			Đá dăm chèn	4 x 6	m ³	0,046

12.30000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÁC CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

Hướng dẫn áp dụng:

1- Trát tường gạch rỗng thì vữa được tăng lên như sau:

STT	Loại tường	Mức tăng vữa trát
1	Tường dày $\leq 22\text{cm}$ xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,4 lít/m ²
2	Tường dày $\geq 22\text{cm}$ xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,7 lít/m ²
3	Tường dày $\geq 45\text{cm}$, xây bằng gạch 2 lỗ rỗng	0,4 lít/m ²
4	Tường dày $\leq 11\text{cm}$ bằng gạch 2 lỗ rỗng	không tăng vữa
5	Tường xây bằng gạch 4 ÷ 6 lỗ rỗng	1,2 lít/m ²

2- Trường hợp trần làm bằng cuốn gạch thì vữa trát trần áp dụng định mức vữa trát tường.

3- Nếu dưới lớp trát, láng granitô có lớp trát lót bằng vữa thì tùy theo bề dày lớp lót do thiết kế quy định mà tính toán số lượng vữa cần thiết.

4- Định mức vật liệu trát gờ chỉ thông thường chỉ tính cho gờ chỉ, nếu gờ nhiều chỉ thì từ chỉ thứ 2 trở đi, mỗi chỉ thêm 0,5 lít vữa cho 1m gờ.

5- Đối với loại tường đá rửa có màu xám thì thay lượng xi măng trắng bằng xi măng đen PCB30.

6- Các định mức vật liệu vữa và xi măng của công tác trát, láng, lát, ốp đã bao gồm cả hao hụt trong khâu thi công.

12.31000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG**12.31100 - Trát tường bằng vữa thông thường (vữa tam hợp hoặc vữa xi măng cát)**

Đơn vị tính : 1m² bề mặt trát

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31101	Trát tường dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	12,00
12.31102	Trát tường dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	17,00
12.31103	Trát tường dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	23,00
12.31104	Trát tường dày 2,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	26,00

Định mức vật liệu để trát, láng (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31105	Trát vữa tường chống văng	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	41,00
12.31107	Trát tường Granitô	Vữa trát lót	5 ÷ 8mm Theo thiết kế	lít	16
		Đá trắng nhỏ		kg	16,14
		Bột đá		kg	9,52
		Xi măng trắng		kg	7,94
		Bột màu		kg	0,11
12.31108	Trát tường đá rửa	Vữa trát lót	M50 dày 1,5cm	lít	16
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	14,66
		Xi măng trắng		kg	8,71
		Bột đá		kg	8,46
		Bột màu		kg	0,05
12.31109	Trát đá rửa thành ô văng, sê nô, lan can, diềm chắn nắng	Vữa trát lót	M75 dày 2,2cm	lít	25,00
		Đá trắng nhỏ	5 ÷ 8mm	kg	15,84
		Xi măng		kg	8,81
		Bột đá		kg	8,66
		Bột màu		kg	0,070

12.31200 - Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang*Đơn vị tính : 1m² bề mặt trát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31201	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	13,00
12.31202	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31203	Trát trụ, cột, lam đứng cầu thang dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	25,00

12.31300 - Trát xà, dầm, giằng, trần, sênô, mái hắt, lam ngang*Đơn vị tính : 1m² bề mặt trát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31301	Trát xà, dầm, giằng dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31302	Trát trần dày 1,5cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	18,00
12.31303	Trát sênô, mái hắt, lam ngang dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	12,00

12.31400 - Trát các kết cấu khác

Mã hiệu	Loại công tác	Đơn vị tính	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
			Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31401	Trát lưới thép 2 mặt dày 1cm	1m ²	Lưới thép		m ²	2,100
			Đinh	3cm	kg	0,240
			Gỗ hồng sắc	3 x 10	m	5,000
			Gỗ hồng sắc	3 x 4	m	5,000
			Cát mịn	M = 0,7÷1,4	m ³	0,050
			Vôi cục		kg	9,000
12.31402	Trát phào đơn	1m	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	11,00
12.31403	Trát gờ chỉ thông thường	1m	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	2,500

12.31500 - Trát tường xây bằng gạch ACC vữa bê tông nhẹ

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31501	Trát tường dày 0,5 cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	6
12.31502	Trát tường dày 0,7cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	8
12.31503	Trát tường dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	11

12.31600 - Láng bề mặt các kết cấu*Đơn vị tính : 1m² bề mặt láng*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.31601	Láng mặt nền, sàn ... - Lớp vữa dày 1cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	13,00
12.31602	Láng mặt nền, sàn ... - Lớp vữa dày 2cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	25,00
12.31603	Láng mặt nền, sàn ... - Lớp vữa dày 3cm	Vữa trát	Theo thiết kế	lít	35,00
12.31604	Đánh màu khi láng trát	Xi măng	PCB 30	kg	0,300
12.31605	Láng Granitô nền, sàn	Đá trắng		kg	11,90
		Bột đá		kg	5,600
		Bột màu		kg	0,070
		Xi măng trắng		kg	5,6
12.31606	Láng Granitô cầu thang	Đá trắng		kg	16,40
		Bột đá		kg	9,450
		Bột màu		kg	0,104
		Xi măng trắng		kg	9,45

12.32000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC LÁT, ỐP**12.32100 - Lát gạch bề mặt các kết cấu***Đơn vị tính : 1m² bề mặt lát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32101	Lát gạch 6,5x10,5x22	Gạch	6,5x10,5x22	viên	38
		Vữa lót và gắn mạch	mác 50	lít	25
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	2,5
12.32102	Lát gạch 5x10x20	Gạch thẻ	5x10x20	viên	44
		Vữa gắn mạch	mác 50	lít	25,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	2,700

Định mức vật liệu để lát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32103	Lát gạch vi	Gạch vi		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	1,980
12.32111	Lát gạch tiết diện ≤0,023m ²	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,238
12.32112	Lát gạch tiết diện ≤0,04m ²	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,198
12.32113	Lát gạch tiết diện ≤0,06m ²	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,178
12.32114	Lát gạch tiết diện ≤0,09m ²	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,792
		Xi măng trắng		kg	0,158
12.32115	Lát gạch tiết diện ≤0,16m ²	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,792
		Xi măng trắng		kg	0,119
12.32116	Lát gạch tiết diện ≤0,25m ²	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,743
		Xi măng trắng		kg	0,099
12.32117	Lát gạch tiết diện ≤0,27m ²	Gạch lát		m ²	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,693
		Xi măng trắng		kg	0,099

Định mức vật liệu để lát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32118	Lát gạch tiết diện $\leq 0,36\text{m}^2$	Gạch lát		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,644
		Xi măng trắng		kg	0,099
12.32119	Lát gạch tiết diện $\leq 0,54\text{m}^2$	Gạch lát		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,099
12.32121	Lát bậc tam cấp, bậc cầu thang	Gạch lát		m^2	1,000
		Vữa lót	mác 50	lít	25,00
		Xi măng trắng		kg	0,149
12.32122	Lát gạch chống nóng 22 x 10,5 x 15 (4 lỗ)	Gạch 4 lỗ	22 x 10,5 x 15	viên	39,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	7,500
		Vữa lót	mác 50	lít	25,50
12.32123	Lát gạch chống nóng 22 x 15 x 10,5 (6 lỗ)	Gạch 6 lỗ	22 x 15 x 10,5	viên	28,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	5,000
		Vữa lót	mác 50	lít	25,50
12.32124	Lát gạch chống nóng 22 x 22 x 10,5 (10 lỗ)	Gạch 10 lỗ	22 x 22 x 10,5	viên	20,00
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	5,500
		Vữa lót	mác 50	lít	25,5
12.32125	Lát gạch lá dừa	Gạch lá dừa		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	25
		Vữa miết mạch	mác 75	lít	3
12.32126	Lát gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	Gạch tự chèn	dày 3,5cm	m^2	1,0
12.32127	Lát gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	Gạch tự chèn	dày 5,5cm	m^2	1,0

Định mức vật liệu để lát (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32131	Lát gạch đất nung tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$	Gạch đất nung		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	26
		Xi măng	PCB 30	kg	1,980
12.32132	Lát gạch đất nung tiết diện gạch $\leq 0,122\text{m}^2$	Gạch đất nung		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	26,00
		Xi măng	PCB 30	kg	1,733
12.32133	Lát gạch đất nung tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$	Gạch đất nung		m^2	1,0
		Vữa lót	mác 50	lít	26,00
		Xi măng	PCB 30	kg	1,485

12.32200 - Lát đá bề mặt các kết cấu*Đơn vị tính : 1m² bề mặt lát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32201	Lát đá xẻ 20 x 20cm	Đá xẻ	20 x 20	m ²	1,000
		Vữa lót	mác 75	lít	25
		Xi măng trắng		kg	0,490
12.32202	Lát đá xẻ 30 x 30cm	Đá	30 x 30	m ²	1,000
		Vữa lót	mác 75	lít	25
		Xi măng trắng		kg	0,340
12.32203	Lát đá xẻ 40 x 40cm	Đá	40 x 40	m ²	1,000
		Vữa lót	mác 75	lít	25
		Xi măng trắng		kg	0,240
12.32204	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương, tiết diện các loại	Đá		m ²	1,000
		Vữa lót	mác 75	lít	25
		Xi măng trắng		kg	0,500
12.32205	Lát đá tự nhiên bậc tam cấp, cầu thang, mặt bệ các loại	Đá tự nhiên		m ²	1,000
		Vữa lót	mác 75	lít	25,00
		Xi măng trắng		kg	0,150

12.32300 - Lát bề mặt các kết cấu bằng vật liệu cách nhiệt*Đơn vị tính : 1m² bề mặt lát*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32301	Lát bằng vật liệu cách nhiệt dày 5cm	Siroport	tấm	m ³	0,055
		Nhựa bi tum	Số 4	kg	3,864
		Cùi đùn		kg	3,864
12.32302	Lát bằng vật liệu cách nhiệt dày 12cm	Siroport	tấm	m ³	0,132
		Nhựa bi tum	Số 4	kg	5,713
		Cùi đùn		kg	5,713

12.32400 - Ốp gạch lên bề mặt các kết cấu*Đơn vị tính : 1m² bề mặt ốp*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32401	Ốp tường, trụ, cột, tiết diện gạch $\leq 0,05\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,644
		Xi măng trắng		kg	0,168
12.32402	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,06\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,693
		Xi măng trắng		kg	0,158
12.32403	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,09\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,743
		Xi măng trắng		kg	0,149
12.32404	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,16\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,792
		Xi măng trắng		kg	0,139
12.32405	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,25\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,842
		Xi măng trắng		kg	0,119
12.32406	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,36\text{m}^2$	Gạch		m ²	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,891
		Xi măng trắng		kg	0,119

Định mức vật liệu để ốp (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32407	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,40\text{m}^2$	Gạch		m^2	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	0,990
		Xi măng trắng		kg	0,119
12.32408	Ốp tường, trụ, cột tiết diện gạch $\leq 0,54\text{m}^2$	Gạch		m^2	1,0
		Vữa	mác 75	lít	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	1,139
		Xi măng trắng		kg	0,129
12.32411	Ốp tường, trụ, cột bằng gạch đất sét nung, gạch xi măng 6 x 20cm	Gạch	6 x 20	viên	83,00
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,340
12.32412	Ốp tường bằng gạch gồm trắng men 3 x 10cm	Gạch	3 x 10	viên	331,0
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,490
12.32413	Ốp trụ bằng gạch gồm trắng men 3 x 10cm	Gạch	3 x 10	viên	361,0
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,594
		Xi măng trắng		kg	0,490
12.32414	Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	Gạch vỉ	vỉ	m^2	1,000
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng trắng		kg	1,980
12.32415	Ốp tường bằng gạch đa giác các màu ghép từng bản 30 x 30cm	Gạch đa giác	30 x 30	bản	11,11
		Vữa	mác 75	lít	15,50
		Xi măng	PCB 30	kg	0,743
		Xi măng trắng		kg	2,500

Định mức vật liệu để ốp (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32416	Ốp chân tường bằng gạch ximăng 20 x 10cm	Gạch	20 x 10	viên	50,00
		Vữa	mác 50	lít	17,00
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32421	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,036\text{m}^2$	Gạch	PCB 30	m ²	1,0
		Xi măng		kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32422	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,048\text{m}^2$	Gạch	PCB 30	m ²	1,0
		Xi măng		kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32423	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,06\text{m}^2$	Gạch	PCB 30	m ²	1,0
		Xi măng		kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32424	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,023\text{m}^2$	Gạch	PCB 30	m ²	1,0
		Xi măng		kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32425	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,045\text{m}^2$	Gạch	PCB 30	m ²	1,0
		Xi măng		kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32426	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,08\text{m}^2$	Gạch	PCB 30	m ²	1,0
		Xi măng		kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32427	Ốp chân tường, viền tường, viên trụ, cột bằng gạch tiết diện $\leq 0,075\text{m}^2$	Gạch	PCB 30	m ²	1,0
		Xi măng		kg	2,475
		Xi măng trắng		kg	0,120
12.32431	Dán gạch vỉ	Gạch vỉ	m ²	m ²	1,000
		Keo dán		kg	0,500
		Xi măng trắng		kg	2,000

12.32500 - Ốp đá bề mặt các kết cấu*Đơn vị tính : 1m² bề mặt ốp*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32501	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, tiết diện đá $\leq 0,16\text{m}^2$	Đá		m ²	1,0
		Vữa xi măng	mác 75	lít	35
		Xi măng trắng		kg	0,35
		Móc sắt	d4, L=10cm	cái	24
12.32501	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, tiết diện đá $\leq 0,25\text{m}^2$	Đá		m ²	1,0
		Vữa xi măng	mác 75	lít	35
		Xi măng trắng		kg	0,35
		Móc sắt	d4, L=10cm	cái	16
12.32503	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương vào tường, tiết diện đá $> 0,25\text{m}^2$	Đá		m ²	1,0
		Vữa xi măng	mác 75	lít	35
		Xi măng trắng		kg	0,25
		Móc sắt	d4, L=10cm	cái	8

12.32600 - Ốp, dán bề mặt các kết cấu bằng các loại vật liệu khác*Đơn vị tính : 1m² bề mặt ốp, dán*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.32601	Dán Foocmica dạng tấm	Foocmica		m ²	1,000
		Keo dán		kg	0,150
12.32602	Ốp Simili + mút vào cấu kiện gỗ	Simili		m ²	1,1
		Mút	Dày 3 ÷ 5cm	m ²	1,0
12.32603	Dán giấy trang trí vào tường, cột, trần gỗ ...	Giấy		m ²	1,000
		Keo dán		kg	0,100
12.32604	Dán giấy trang trí vào tường, cột, trần ...	Giấy		m ²	1,000
		Keo dán		kg	0,180
12.32605	Dán Foocmica dạng chỉ rộng $\leq 3\text{cm}$	Foocmica		m ²	0,03
		Keo dán		kg	0,0054

12.33000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC LÀM SÀN, TRẦN, VÁCH NGĂN, LỘP MÁI, XÂY BỜ NÓC, BỜ CHẢY

12.33100 - Định mức vật liệu công tác làm sàn

Đơn vị tính : 1m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33101	Làm sàn gạch bông dày 17cm, gạch 33 x 25x12cm	Gạch	33 x 25 x 12	viên	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	24,50
		Cát vàng		m ³	0,031
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,054
		Cốt thép	thiết kế	kg	10,00
12.33102	Làm sàn gạch bông dày 20cm, gạch 33 x 25 x 15cm	Gạch	33 x 25 x 12	viên	13,00
		Xi măng	PCB 30	kg	30,10
		Cát vàng		m ³	0,038
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,066
		Cốt thép	thiết kế	kg	12,00
12.33103	Làm sàn gạch bông dày 20cm, gạch 40 x 25 x 15cm	Gạch	40 x 25 x 15	viên	11,00
		Xi măng	PCB 30	kg	30,10
		Cát vàng		m ³	0,038
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,066
		Cốt thép	thiết kế	kg	12,00
12.33104	Làm sàn gạch bông dày 25cm, gạch 40 x 20 x 20cm	Gạch	40 x 20 x 20	viên	13,50
		Xi măng	PCB 30	kg	34,30
		Cát vàng		m ³	0,043
		Đá dăm	1 x 2	m ³	0,075
		Cốt thép	thiết kế	kg	14,50
12.33105	Làm mặt sàn gỗ dày 2cm	Gỗ xẻ		m ³	0,021
		Đinh	3cm	kg	0,150

Định mức vật liệu công tác làm sàn (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33106	Làm mặt sàn gỗ dày 3cm	Gỗ xẻ		m ³	0,032
		Đinh	4cm	kg	0,150
12.33107	Làm khung gỗ dầm sàn chiều cao dầm = 10cm	Gỗ xẻ		m ³	1,020
		Đinh	b/q 5cm	kg	3,000

12.33200 - Định mức vật liệu công tác làm trần*Đơn vị tính : 1m²*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33201	Làm trần bằng gỗ dán, ván ép	Gỗ dán, ván ép		m ²	1,050
		Gỗ xẻ		m ³	0,02
		Đinh	3cm	kg	0,15
12.33202	Làm trần bằng tấm cách âm	Tấm cách âm	30 x 60cm	tấm	5,6
		Vít (đinh)	3cm	kg	0,038
12.33203	Làm trần bằng tấm phíp phẳng	Phíp phẳng		m ²	1,05
12.33204	Làm trần gỗ dán có tấm cách âm hoặc tấm cách nhiệt	Nẹp gỗ	1 x 3cm	m ³	0,0012
		Đinh	3cm	kg	0,025
		Gỗ dán		m ²	1,050
		Nẹp gỗ	1 x 3cm	m ³	0,02
		Đinh	3cm	kg	0,18
		Tấm cách âm	hoặc tấm cách nhiệt	m ²	1,05
		Keo dán		kg	0,30

Định mức vật liệu công tác làm trần (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33205	Làm trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	Ván ép	1 x 3cm	m ²	1,0500
		Gỗ xẻ		m ³	0,0200
		Đinh các loại		kg	0,2000
12.33211	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao	Thép mạ kẽm	U25	m	1,066
		Thép mạ kẽm	C14	m	2,261
		Thép mạ kẽm	V20x22	m	0,355
		Tấm thạch cao 9mm		m ²	1
		Tiren + Ecu 6		bộ	1,07
12.33212	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	Thép mạ kẽm	U25	m	1,145
		Thép mạ kẽm	C14	m	2,51
		Tấm thạch cao 9mm		m ²	1
		Tiren + Ecu 6		bộ	1,17

12.33300 - Định mức vật liệu công tác làm vách ngăn*Đơn vị tính : 1m²*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33301	Làm vách ngăn bằng ván ép	Gỗ xẻ	3cm	m ³	0,0018
		Ván ép		m ²	1,0500
		Đinh		kg	0,1500
12.33302	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	Gỗ xẻ	3cm	m ³	0,0156
		Đinh		kg	0,1500
12.33303	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chõng mí dày 1,5cm	Gỗ xẻ	3cm	m ³	0,0180
		Đinh		kg	0,1500
12.33204	Làm vách kính khung gỗ	Gỗ		m ³	0,0160
		Kính		m ²	0,7100
		Vữa		lít	2,5000
12.33305	Làm vách kính khung sắt	Sắt hình	L35 x 10 x 2	kg	9,7600
		Sắt dẹt		kg	0,7600
		Kính		m ²	0,8000
		Gioăng cao su		m	4,0000
		Que hàn		kg	0,4000
12.33306	Làm khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	Gỗ xẻ	3cm	m ³	1,0200
		Đinh		kg	3,0000
12.33307	Đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ kích thước lỗ 5 x 5cm	Gỗ xẻ	3cm	m ³	0,0090
		Đinh		kg	0,2000
12.33308	Đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ kích thước lỗ 10 x 10cm	Gỗ xẻ	3cm	m ³	0,0060
		Đinh		kg	0,2000

12.33400 - Định mức vật liệu dùng để lợp mái*Hướng dẫn áp dụng:*

Lợp mái bằng ngói phải đảm bảo kỹ thuật: Ngói phải buộc vào litô bằng dây thép 1 mm, mức độ ít nhất là 3 viên ngói phải buộc 1 viên.

Lợp mái bằng tôn mũi: Khi lợp hàng tôn trên phải phủ lên hàng tôn dưới ít nhất là 15 cm và mép 2 lá giáp nhau phải phủ lên nhau ít nhất là 1 mũi. Trên sống chỗ các giáp nối phải có móc để móc chặt với xà gồ, mỗi lá tôn phải có ít nhất 4 lỗ trên sống mũi để bắt móc.

Đơn vị tính : 100m²

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33401	Lợp mái bằng ngói 13 viên/m ²	Litô	3 x 3cm	m	320
		Đinh	6cm	kg	3
		Dây thép	1mm	kg	2,5
		Ngói	13 viên/m ²	viên	1300
		Ngói bò		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230
12.33402	Lợp mái bằng ngói 22 viên/m ²	Litô	3 x 3cm	m	450
		Đinh	6cm	kg	5
		Dây thép	1mm	kg	2,5
		Ngói	22 viên/m ²	viên	2200
		Ngói bò		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230
12.33403	Lợp mái bằng mái ngói 75 viên/m ²	Litô	3 x 3cm	m	790
		Đinh	6cm	kg	7
		Ngói	75 viên/m ²	viên	7500
		Ngói bò		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230

Định mức vật liệu dùng để lợp mái (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33404	Lợp mái bằng ngói âm dương	Litô	3 x 3cm	m	850
		Đinh	6cm	kg	7
		Ngói		viên	8000
		Ngói bò		viên	27
		Gạch chỉ		viên	61
		Vữa xi măng		lít	230
12.33405	Lợp mái bằng tấm nhựa lượn sóng	Tấm nhựa	0,72 x 2,6	m ²	130
		Đinh vít		cái	300
12.33406	Lợp mái bằng tôn múi dài ≤ 2m	Tôn múi	Dài ≤ 2m	m ²	127
		Đinh vít		cái	320
12.33407	Lợp mái bằng tôn có chiều dài bất kỳ	Tôn múi	Dài bất kỳ	m ²	118
		Đinh vít		cái	450
12.33408	Dán ngói mũi hài trên mái bê tông	Ngói mũi hài	75 viên/m ²	viên	7500
		Vữa		lít	2500
12.33409	Dán ngói 22viên/m ² trên mái nghiêng bê tông	Ngói	22 viên/m ²	viên	2200
		Vữa		lít	2500
12.33410	Đóng diềm mái bằng gỗ dày 2cm	Gỗ xẻ		m ³	2,1
		Đinh	b/q 3cm	kg	10
12.33411	Đóng diềm mái bằng gỗ dày 3cm	Gỗ xẻ		m ³	3,2
		Đinh	b/q 5cm	kg	10

12.33500 - Định mức vật liệu dùng để xây bờ nóc, bờ chảy*Đơn vị tính : 1m*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.33501	Xây bờ nóc bằng gạch đất sét nung kê cả trát	Gạch	6,5x10x22	viên	26,00
		Vữa		lít	30,00
12.33502	Xây bờ nóc bằng ngói bò 33cm	Ngói bò	33cm	viên	3,300
		Vữa		lít	7,000
12.33503	Xây bờ nóc bằng ngói bò 45cm	Ngói bò	45cm	viên	2,800
		Vữa		lít	7,000
12.33504	Xây bờ góc bằng gạch đất sét nung kê cả trát	Gạch	6,5x10x22	viên	5,000
		Vữa		lít	15,00
12.33505	Xây bờ chảy bằng gạch đất sét nung	Gạch	6,5x10x22	viên	13,50
		Vữa		lít	20,00
12.33506	Sắp nóc hay con lượn xây gạch kê cả trát rộng 5cm	Gạch	4x8x19	viên	5,000
		Vữa		lít	4,700
12.33507	Sắp nóc hay con lượn xây gạch kê cả trát rộng 10cm	Gạch	4x8x19	viên	11,00
		Vữa		lít	7,700

12.34000 - ĐỊNH MỨC VẬT LIỆU CÔNG TÁC QUÉT VÔI, SƠN, BẢ**12.34100 - Định mức vật liệu công tác quét vôi***Đơn vị tính : 1m² bề mặt quét vôi*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34101	Quét vôi tường 3 nước: 1 nước vôi trắng 2 nước vôi màu	Bột màu	Theo thiết kế	kg	0,020
		Vôi cục		kg	0,294
		Phèn chua		kg	0,006
12.34102	Quét vôi tường 3 nước vôi trắng	Vôi cục		kg	0,309
		Phèn chua		kg	0,006
12.34103	Quét 2 nước xi măng vào tường, cột, dầm	Xi măng		kg	1,120

12.34200 - Định mức vật liệu công tác bả*Đơn vị tính : 1m² bề mặt bả*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức			
		Loại vật liệu	Quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34201	Bả bằng bột bả vào tường (1 lớp bả)	Bột bả		kg	0,651
		Giấy ráp	21 x 31cm	m ²	0,020
12.34202	Bả bằng bột bả vào cột, dầm, trần (1 lớp bả)	Bột bả		kg	0,651
		Giấy ráp	21 x 31cm	m ²	0,020

12.34300 - 12.34600 - Định mức vật liệu dùng để quét (lăn) sơn*Hướng dẫn áp dụng:*

1/ Số lượng sơn ghi trong định mức đã tính với trọng lượng pha chế sẵn, không kể trọng lượng thùng.

2/ Khi sơn cửa gỗ thì dùng định mức sơn gỗ, đồng thời được tính thêm một nửa tờ giấy ráp cho 1m² sơn (khổ giấy ráp 21x31cm).

Diện tích khuôn cửa gỗ được tính riêng.

Sơn loại cửa kính: 1m² cửa một mặt được tính 0,4 m² sơn.

Sơn loại cửa chớp: 1m² cửa một mặt được tính 1,5 m² sơn.

Sơn loại cửa panô: 1m² cửa một mặt được tính 1,1 m² sơn.

Quy định này được áp dụng chung cho các loại cửa sắt tương tự.

12.34300 - Định mức vật liệu sơn bề mặt kết cấu công trình*Đơn vị tính : 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34310	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả bằng sơn các loại			
12.34311	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,120
		Sơn phủ nội thất	lít	0,102
12.34312	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,120
		Sơn phủ nội thất	lít	0,198
12.34320	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại			
12.34321	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,117
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,096
12.34322	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,117
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,185
12.34330	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại			
12.34331	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,152
		Sơn phủ nội thất	lít	0,125

Định mức vật liệu sơn bề mặt kết cấu công trình (tiếp theo)

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34332	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót nội thất	lít	0,152
		Sơn phủ nội thất	lít	0,242
12.34340	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bảo bằng sơn các loại			
12.34341	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,147
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,117
12.34342	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót ngoại thất	lít	0,147
		Sơn phủ ngoại thất	lít	0,232
12.34350	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông bằng sơn các loại			
12.34351	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót	lít	0,153
		Sơn phủ	lít	0,158
12.34352	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót	lít	0,153
		Sơn phủ	lít	0,316

12.34400 - Định mức vật liệu sơn bề mặt gỗ*Đơn vị tính : 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại			
12.34411	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót	lít	0,106
		Sơn phủ	lít	0,073
12.34412	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót	lít	0,106
		Sơn phủ	lít	0,142

12.34500 - Định mức vật liệu dùng để sơn bề mặt kim loại*Đơn vị tính : 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu - quy cách	Đơn vị	Số lượng
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại			
12.34511	1 nước lót, 1 nước phủ	Sơn lót	lít	0,111
		Sơn phủ	lít	0,107
12.34512	1 nước lót, 2 nước phủ	Sơn lót	lít	0,111
		Sơn phủ	lít	0,206

12.34600 - Định mức vật liệu công tác sơn khác*Đơn vị tính : 1m² bề mặt sơn*

Mã hiệu	Loại công tác	Vật liệu dùng cho 1 đơn vị định mức		
		Loại vật liệu – quy cách	Đơn vị	Số lượng
12.34610	Sơn kẻ phân tuyến đường	Sơn	kg	0,57